

Số: /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

(DỰ THẢO)

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa); hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa); hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa); hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 3 Điều 178, khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15..

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

b) Cá nhân được Nhà nước giao đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng theo quy hoạch nhằm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; cá nhân được giao đất ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất theo nội dung quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Hạn mức giao đất chưa sử dụng

1. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để sử dụng vào mục đích đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản được quy định như sau:

a) Không quá 02 ha đối với mỗi loại đất.

b) Trường hợp cá nhân được giao nhiều loại đất gồm đất trồng cây hằng năm và đất nuôi trồng thủy sản thì tổng hạn mức giao đất không quá 04 ha.

2. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm không quá 30 ha.

Trường hợp cá nhân được giao thêm đất trồng cây lâu năm ngoài hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này thì tổng diện tích đất trồng cây lâu năm không quá 25 ha.

3. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để sử dụng vào mục đích đất rừng phòng hộ, đất trồng rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30 ha đối với các xã, phường.

Trường hợp cá nhân được giao thêm đất rừng sản xuất là rừng trồng ngoài các loại đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổng diện tích đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 25 ha.

4. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để sử dụng vào mục đích mỗi loại đất tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 Luật Đất đai.

Điều 3. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân

1. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất của cá nhân đối với đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm không quá 15

lần hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 176 Luật Đất đai.

2. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất của cá nhân đối với đất rừng phòng hộ, đất trồng rừng sản xuất là rừng trồng không quá 15 lần hạn mức giao đất quy định tại điểm b khoản 3 Điều 176 Luật Đất đai.

Điều 4. Diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Khu vực đất nông nghiệp tập trung (không bao gồm đất trồng lúa) có diện tích tối thiểu từ 02 ha trở lên được sử dụng tối đa 0,25% tổng diện tích khu đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

2. Tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp tối đa không quá 150 m² cho mỗi khu đất.

3. Việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Hạn mức giao đất ở

1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại địa bàn phường không quá 150,0 m² (một trăm năm mươi mét vuông).

2. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại các xã không được vượt quá diện tích cho từng vị trí, khu vực sau đây:

a) Tại các vị trí đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính (đường quốc lộ, tỉnh lộ); đất tại khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, khu trung tâm xã, cụm xã theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, diện tích đất giao không quá 200,0 m² (hai trăm mét vuông).

b) Tại các khu dân cư, điểm dân cư nông thôn nằm ngoài khu vực quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, diện tích đất giao tối đa không quá 400,0 m² (bốn trăm mét vuông).

3. Hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp giao đất tại các dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch, dự án đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở và các dự án cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đề nghị giao đất chưa sử dụng; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; giao đất ở cho cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.
3. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.
4. Bãi bỏ danh mục Quyết định số thứ tự 10 Mục I Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.
5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ; (Báo cáo)
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (Báo cáo)
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh (đăng tải);
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Trưởng phòng khối NCTH;
- Lưu VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**